

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2017/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới đối
với từng khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 51/TTr-SNN ngày 12/4/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới đối với từng khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020.

Quy định này là căn cứ để xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện và hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020 và để kiểm tra, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiêu chí và công nhận xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu theo quy định tại Quyết định này.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các Sở, ban ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ quản lý Nhà nước được giao hướng dẫn, chỉ đạo, giúp đỡ các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí.

3. Đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội, đoàn thể các cấp, các cơ quan thông tin phối hợp tuyên truyền vận động thực hiện tốt các tiêu chí, chỉ tiêu theo quy định tại Quyết định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định tại Quyết định này; chỉ đạo tổ chức đánh giá, thẩm tra, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm theo các quy định tại Quyết định này.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới đối với từng khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020 nếu có phát sinh vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Bộ tiêu chí theo quy định của Trung ương và điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2017 và thay thế Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định mức đạt chuẩn nông thôn mới đối với từng khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2013-2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đơn vị có liên quan; Chánh văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
MỨC ĐẠT CHUẨN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐỐI VỚI TỪNG KHU VỰC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|-------------------------------------|--------------|--|----------------|--|--|---|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| I. QUY HOẠCH | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ⁽¹⁾ được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt | Đạt | | (1) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn. |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt | Đạt | | |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. | % | 100% ⁽²⁾ | | (2) Đường đảm bảo đạt loại A, B; Được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m. (3) Đường đảm bảo đạt loại B, C; Đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------|--|--|---|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | | | | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |
| | | | | | | đường tối thiểu 3,0m. Trường hợp bất khả kháng (không thể giải phóng được đối với nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố xây dựng trước thời điểm công bố quy hoạch) mặt đường tối thiểu 2,0m; (4) Cứng hóa: nhựa hóa, bê tông, cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi... được lu lèn (5) Đường đảm bảo đạt loại D; Đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 2m, mặt đường tối thiểu 1,5m. (6) Tuyến đường chính đến khu sản xuất tập trung được cứng hóa: Đảm bảo đường loại D; Nhựa hóa, bê tông hóa; hoặc cấp phối, đá, gạch, tường xây... có lu lèn. Trong trường hợp đặc thù do địa hình, kết cấu nền đường ổn định thì phải đảm bảo đi lại thuận lợi và vận chuyển hàng hóa được quanh năm. |
| | | 2.2. Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm ⁽³⁾ . | % | 80% ⁽⁴⁾ | 70% ⁽⁴⁾ | |
| | | 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không | % | 100% (70%) | 100% (50%) | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|--------------|---|----------------|---|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | lầy lội vào mùa mưa ⁽⁵⁾ . | | được cứng hóa ⁽⁴⁾ | được cứng hóa ⁽⁴⁾ | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |
| | | 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm ⁽⁶⁾ | % | ≥60% | ≥50% | |
| 3 | Thủy lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Đạt | Đạt | | (7) Áp dụng đối với đất nông nghiệp sản xuất tập trung(khu vực sản xuất liên vùng, có điều kiện tương tự để sản xuất cùng một loại nông sản), canh tác ổn định và nằm trong vùng có quy hoạch phân kỳ đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi (không tính diện tích đất trồng cây lâm nghiệp, công công nghiệp dài ngày, cây lấy gỗ, cây sắn). |
| | | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ | Đạt | Đạt ⁽⁷⁾ | | |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Đạt | | |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. | % | ≥ 98 | | |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | % | ≥ 70% | | |
| 6 | Cơ sở vật | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh | Đạt | - Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa | | (8) Trường hợp các địa phương sử dụng Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|--------------|---|----------------|---|--|---|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | chất văn hóa | hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã <i>(đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa thể thao về du lịch)</i> ⁽⁸⁾ . | | năng tối thiểu 300m ² ; Khu thể thao tối thiểu 1.200m ² (chưa tính sân vận động). Riêng các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200m ² ; Khu thể thao tối thiểu 500m ² (chưa tính sân vận động), - Quy mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 150 chỗ ngồi; riêng các xã đặc biệt khó khăn tối thiểu 100 chỗ ngồi. | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí. (9) Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện về an toàn nước cho trẻ em (nếu có bể bơi), điểm vui chơi, giải trí có thể bố trí khu vực riêng hoặc bố trí chung trong khu trung tâm văn hóa - thể thao xã. (10) Trường hợp các địa phương sử dụng Nhà Rông, Nhà Dài, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Đình làng, Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, Nhà văn hóa liên thôn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí. (11) Đảm bảo 02 điều kiện: - Diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 200m ² trở lên; Khu Thể thao từ 300m ² trở lên. Các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 100m ² trở lên; Khu Thể thao từ 200m ² trở lên. - Quy mô xây dựng Nhà Văn hóa là 80 |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|------------------------------------|--|----------------|--|--|---|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | | | | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ⁹⁾ | Có | Có | Không bắt buộc | chỗ ngồi trở lên; thôn ở xã đặc biệt khó khăn từ 50 chỗ ngồi trở lên. |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng ⁽¹⁰⁾ | % | 100% ⁽¹¹⁾ | | |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa ⁽¹²⁾ . | Đạt | Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định hoặc có siêu thị mini, hoặc cửa hàng tiện lợi, hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định. | | (12) Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM. |
| 8 | Thông tin và | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Đạt | | (13) Cụ thể: Các thôn có hệ thống loa truyền |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------|---|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | Truyền thông | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | Đạt | | Đạt | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. thanh kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt (tối thiểu 80% hộ gia đình trong thôn nghe được loa truyền thanh của thôn). Thành lập Ban biên tập hoạt động theo quy định hoặc có ít nhất 01 cán bộ được phân công phụ trách đài phát thanh xã. (14) Xã có sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng: Có hệ thống quản lý văn bản và điều hành; có hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan Nhà nước; có hệ thống một cửa điện tử; có cổng/trang thông tin điện tử (có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã). |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn ⁽¹³⁾ . | Đạt | 100% số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt. | 70% số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt. | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------|---|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. | Đạt | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan Đảng, HĐND, UBND xã có máy tính kết nối mạng internet băng rộng. - Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành⁽¹⁴⁾. | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |
| | | | | Có từ 50% số máy tính/số cán bộ, công chức | Có từ 30% số máy tính/số cán bộ, công chức | |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không | Không | | |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | % | ≥ 75 | | |

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

| | | | | | | |
|----|----------|---|------|--|--|--|
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến (triệu đồng/người) | Tr.đ | <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2017: ≥ 31 - Năm 2018: ≥ 35 - Năm 2019: ≥ 38 - Năm 2020: ≥ 41 | | |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn | % | ≤ 7% | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|----------------------|--|----------------|--|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | 2016-2020 | | | | |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | ≥ 90% | Đạt | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 | Đạt | <p>Có ít nhất 01 HTX đạt các yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX năm 2012, - Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản phục vụ thành viên HTX. - Kinh doanh có lãi liên tục trong 2 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính đối với HTX mới thành lập dưới 02 năm. - Có quy mô tối thiểu từ 07 thành viên trở lên. - Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm. | | (¹⁵) Có ít nhất 10% tổng sản lượng mỗi loại sản phẩm chủ lực sản xuất trên địa bàn được tiêu thụ theo chuỗi liên kết. |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|--|---------------------|--|----------------|--|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực ⁽¹⁵⁾ đảm bảo bền vững | Đạt | Đạt | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | | | | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở. | Đạt | Đạt | | |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp). | % | ≥ 70 | | |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | % | ≥ 30% | ≥ 25% | |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | ≥ 85% | | |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Đạt | | |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | % | ≤ 25 | ≤ 35 | |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định | ≥ 70% | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|---------------------------------|---|----------------|--|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | % | ≥95% (≥50% nước sạch ⁽¹⁶⁾) | ≥95% (≥30% nước sạch ⁽¹⁶⁾) | (16). Nước sạch đạt chuẩn quốc gia theo QCVN: 02/BYT. (17). Nghĩa trang phải phù hợp với quy hoạch và quy chế quản lý nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định (18) Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “ <i>Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch</i> ” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động). |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | % | 100% | | |
| | | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Đạt | | |
| | | 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch ⁽¹⁷⁾ | Đạt | Đạt | | |
| | | 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định | Đạt | Đạt | | |
| | | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ⁽¹⁸⁾ | % | ≥ 80% | ≥ 60% | |
| | | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. | % | ≥ 70% | ≥ 50% | |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. | % | 100% | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|------------------------------|--|--|----------------|--|--|---------|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. | |
| | | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định | Đạt | Đạt | | |
| | | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh" | Đạt | Đạt | | |
| | | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên | % | 100% | | |
| | | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Đạt | | |
| | | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội | Đạt | Đạt | | |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng | Đạt | Đạt | | |
| | | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ | Đạt | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu các xã tại các khu vực | | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------|--|--|--|
| | | | | Khu vực I (các xã không thuộc xã đặc biệt khó khăn) | Khu vực II (các xã đặc biệt khó khăn) | |
| | | nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. | | | | Xã đặc biệt khó khăn là xã thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn tại từng thời điểm do Trung ương quy định. |